

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021-2025

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày tháng năm 2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (CRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	278,762,000	43,372,000	50,564,000	55,231,000	61,497,000	68,098,000	492,830,000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	39,140,649	4,529,557	5,617,103	8,279,369	9,106,608	11,608,012	81,021,000
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	125	118	124	147	110	127	111
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		10	11	15	15	17	16
I	Thu nội địa	34,410,417	3,987,696	4,992,553	7,497,686	8,201,512	9,730,970	74,720,000
	Tốc độ tăng thu (%)	126	126	125	150	109	119	111
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		88	89	91	90	84	92
	Tốc độ tăng thu (%) Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	118	115	121	135	118	99	113
	Trong đó:							
	Thu nội địa (không bao gồm thu tiền sử dụng đất; thu xổ số kiến thiết)	22,329,771	2,910,193	3,521,635	4,742,107	5,606,536	5,549,300	40,407,000
	Thu tiền sử dụng đất	9,353,544	678,623	1,039,169	2,300,064	1,985,026	3,350,662	29,556,000
	Thu xổ số kiến thiết	2,727,102	398,880	431,749	455,515	609,950	831,008	4,757,000

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
II	Thu từ dầu thô (nếu có)							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)							
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	4,461,749	443,257	577,559	703,533	867,432	1,869,968	6,283,000
	Tốc độ tăng thu (%)		145	130	122	123	216	95
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		10	10	8	10	16	8
IV	Thu viện trợ (nếu có)							
	Tốc độ tăng thu (%)							
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)							
C	TỔNG THU NSDP	87,711,871	15,343,052	13,428,101	16,931,227	19,602,012	22,407,479	93,642,000
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		129	88	126	116	114	115
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		35	27	31	32	33	19
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp		3,516,844	4,856,945	7,371,796	7,979,573	9,458,245	72,324,234
	Tốc độ tăng (%)		114	138	152	108	119	126
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		23	36	44	41	42	77
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên		3,061,285	3,545,027	3,688,454	3,575,882	4,012,909	18,038,965
	Tốc độ tăng (%)		81	116	104	97	112	102
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)		20	26	22	18	18	19
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách		1,475,105	2,594,915	2,594,915	2,646,915	2,768,119	12,699,915
-	Thu bổ sung có mục tiêu		1,586,180	950,112	1,093,539	928,967	1,244,790	5,339,050

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
D	TỔNG CHI NSDP		7,542,334	8,414,089	11,409,832	12,658,637	15,510,353	88,330,000
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>		99	112	136	111	123	116
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>		17	17	21	21	23	18
I	Chi đầu tư phát triển (1)		1,330,413	1,761,721	3,124,772	3,629,668	4,223,061	40,095,543
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		74	132	177	116	116	123
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		18	21	27	29	27	45
II	Chi thường xuyên		5,389,202	5,658,117	6,052,120	6,918,956	7,271,482	39,157,149
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>		106	105	107	114	105	107
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		71	67	53	55	47	44
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	404,150	120,400	113,750	92,000	47,000	31,000	-
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>							
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>		1.6	1.4	0.8	0.4	0.2	
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			243,788	305,299	426,095	217,515	6,041,427
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP							
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		703,369	971,389	1,474,359	1,595,915	1,891,649	3,544,174
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		404,150	283,750	170,000	78,000	31,000	-
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>		57	29	12	5	2	-
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>		1	1	0	0	0	

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn trước						Kế hoạch giai đoạn 2021-2025
		Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		120,400	113,750	92,000	47,000	31,000	
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc							
-	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh		120,400	113,750	92,000	47,000	31,000	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)							450,000
-	Vay để bù đắp bội chi							450,000
-	Vay để trả nợ gốc							
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		283,750	170,000	78,000	31,000	-	450,000
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		40.3	17.5	5.3	1.9	-	13
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0.65	0.34	0.14	0.05	-	0.1